

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	6

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/02/2020)
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)
Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)
Ông Nguyễn Trung Huân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019)
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		805.354.984.060	739.533.635.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	24.456.187.681	49.866.457.103
1. Tiền	111		24.456.187.681	49.866.457.103
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552.242.392.273	447.405.964.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	443.301.227.144	334.969.530.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.046.983.347	2.391.247.914
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	174.298.913.715	171.672.015.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137	4	(68.503.711.972)	(61.725.809.679)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	98.980.039
III. Hàng tồn kho	140	6	167.960.778.326	173.190.618.675
1. Hàng tồn kho	141		169.134.034.692	174.363.875.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.173.256.366)	(1.173.256.366)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.695.625.780	69.070.595.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	56.804.193.536	58.972.392.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.890.641.622	8.388.107.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8a	790.622	1.710.095.157
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.153.927.012.695	1.215.218.721.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.968.100.974	39.559.100.974
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.412.500.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5b	39.555.600.974	39.559.100.974
II. Tài sản cố định	220		571.119.799.513	628.231.483.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9a	552.784.779.865	607.183.812.489
- Nguyên giá	222		2.348.933.916.840	2.363.503.492.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.796.149.136.975)	(1.756.319.680.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9b	18.335.019.648	21.047.670.593
- Nguyên giá	228		102.240.865.956	102.240.865.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(83.905.846.308)	(81.193.195.363)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.863.506.628	13.687.179.359
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	12.863.506.628	13.687.179.359
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	213.917.874.129	220.883.389.002
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.685.588.788	148.685.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157.398.340.000	157.398.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(92.166.054.659)	(85.200.539.786)
V. Tài sản dài hạn khác	260		289.057.731.451	312.857.569.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	286.710.000.305	310.390.626.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2.347.731.146	2.466.942.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.959.281.996.755	1.954.752.356.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

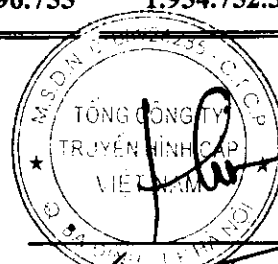
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.378.618.286.262	1.396.256.034.757
I. Nợ ngắn hạn	310		1.136.873.900.181	1.121.840.686.681
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	307.164.289.080	333.914.652.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	257.372.961.788	221.142.819.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8b	13.894.963.884	5.075.679.433
4. Phải trả người lao động	314		43.126.444.640	43.648.151.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	81.304.845.257	61.338.469.247
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	146.841.224.493	158.107.929.584
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	287.061.348.064	298.516.357.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	107.822.975	96.627.975
II. Nợ dài hạn	330		241.744.386.081	274.415.348.076
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14b	25.762.904.797	26.589.501.587
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	6.603.861.074	7.180.485.923
3. Phải trả dài hạn khác	337	16b	20.172.761.209	20.172.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	186.595.905.551	217.863.645.907
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.608.953.450	2.608.953.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.663.710.493	558.496.321.821
I. Vốn chủ sở hữu	410	19;20	580.663.710.493	558.496.321.821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.204.950.493	101.037.561.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.037.561.821	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.167.388.672	101.037.561.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.959.281.996.755	1.954.752.356.578

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày	Từ ngày
		01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	27.631.706.693	11.967.058.365
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	49.129.787.246	57.722.989.019
- Các khoản dự phòng	3	13.743.417.166	4.870.773.095
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(367.234)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(21.808.876.945)	(57.422.339)
- Chi phí lãi vay	6	11.218.226.206	16.425.475.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	79.913.893.132	90.928.873.503
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(101.483.103.289)	(83.263.888.068)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	5.229.840.349	21.146.731.279
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.583.164.399	16.553.893.941
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	25.848.825.191	(714.154.534)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.054.280.615)	(16.940.557.043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(86.692.377)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.951.646.790	27.710.899.078
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.740.064.893)	(3.726.132.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.837.500.000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	263.031.356	220.937.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.639.533.537)	(3.505.194.605)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.102.193.000	134.945.215.551
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.824.942.909)	(108.862.726.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.722.749.909)	26.082.489.237
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25.410.636.656)	50.288.193.710
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	49.866.457.103	52.554.476.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	367.234	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	24.456.187.681	102.842.670.674

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 29 tháng 04 năm 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 11(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình Dịch vụ công nghệ thông tin	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	100%
Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV- HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến Dịch vụ quảng cáo	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty có 48 chi nhánh (Tại ngày 01/01/2020: 49 chi nhánh và trung tâm) và có 953 nhân viên (Tại ngày 01/01/2020: 1.229 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2019 đã được lập bởi Tổng Công ty.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng công ty đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	2.478.966.589	1.482.808.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.977.221.092	48.383.648.866
Cộng	<u>24.456.187.681</u>	<u>49.866.457.103</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ 3	431.312.807.127	324.944.753.841
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	43.189.618.436	38.360.129.941
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	46.270.812.057	32.920.812.057
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	36.666.666.670	31.666.666.669
- Tổng Công ty Truyền thông	20.912.356.300	16.061.811.700
- Công ty cổ phần truyền hình cáp Sông Thu	34.914.722.876	-
- Công ty cổ phần truyền thông Sóng Mới	14.112.500.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	20.085.547.418	20.034.366.612
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	27.098.425.300	8.696.956.450
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	22.813.796.666	18.332.456.666
- Các khách hàng khác	151.595.329.776	136.218.522.118
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	11.988.420.017	10.024.776.621
Cộng	<u>443.301.227.144</u>	<u>334.969.530.462</u>

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(68.503.711.972)	(61.725.809.679)
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam	(10.617.901.628)	(10.617.901.628)
- Công ty CP truyền thông đa phương tiện Lasta	(11.300.000.000)	(11.300.000.000)
- Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	(7.611.891.407)	(5.455.753.654)
- Các khách hàng khác	(38.973.918.937)	(34.352.154.397)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Số dư đầu kỳ	61.725.809.679	35.155.898.416
Tăng dự phòng	6.943.907.141	31.235.054.812
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(166.004.848)	(4.665.143.549)
Số dư cuối kỳ	<u>68.503.711.972</u>	<u>61.725.809.679</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	133.544.386.880	123.464.255.660
- Tạm ứng	3.586.935.430	2.795.579.898
- Phải thu khác	14.601.545.923	22.781.913.777
	<u>151.732.868.233</u>	<u>149.041.749.335</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.566.045.482	22.630.266.092
Cộng	<u>174.298.913.715</u>	<u>171.672.015.427</u>

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.003.609.600	1.007.109.600
- Phải thu dài hạn khác	35.000.000	35.000.000
Cộng	<u>39.555.600.974</u>	<u>39.559.100.974</u>

(*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.8(c)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Phải thu dài hạn khác (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên (Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Cộng	<u>38.516.991.374</u>	<u>38.516.991.374</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi đường	12.017.250	-	519.534.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.590.074.196	(1.097.984.329)	93.896.258.214	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	6.546.856.562	(74.354.678)	6.581.627.952	(74.354.678)
Hàng hóa	70.775.336.758	(917.359)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi bán	209.749.925	-	260.318.642	-
Cộng	<u>169.134.034.692</u>	<u>(1.173.256.366)</u>	<u>174.363.875.041</u>	<u>(1.173.256.366)</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình và sản xuất chương trình	39.565.305.391	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	3.302.811.575	2.343.839.427
Chi phí khác	13.936.076.570	7.945.254.394
Cộng	<u>56.804.193.536</u>	<u>58.972.392.316</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.11)	140.521.421.875	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	44.515.011.757	46.735.462.708
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.11)	46.161.560.936	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet (Thuyết minh 2.11)	24.503.181.141	31.615.498.668
Chi phí trả trước- sửa chữa lớn TSCĐ	14.173.055.811	16.575.984.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.835.768.785	10.684.748.896
Cộng	<u>286.710.000.305</u>	<u>310.390.626.716</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chuyển sang từ phải thu/phải nộp	31/03/2020
a)Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.304.535	-	-	(1.708.304.535)	-
Các loại thuế khác	1.790.622	-	-	(1.000.000)	790.622
	1.710.095.157	-	-	(1.709.304.535)	790.622
b)Thuế và các khoản khác phải trả ngân sách Nhà Nước					
Thuế GTGT đầu ra	4.794.636.993	25.557.522.205	(20.635.874.357)	-	9.716.284.841
Thuế thu nhập cá nhân	281.042.440	1.412.418.616	(1.182.335.204)	-	511.125.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.431.799.252	(86.692.377)	(1.708.304.535)	3.636.802.340
Các loại thuế khác	-	796.324.158	(764.573.307)	(1.000.000)	30.750.851
	5.075.679.433	33.198.064.231	(22.669.475.245)	(1.709.304.535)	13.894.963.884

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	31.231.883.435	2.292.566.007.966	15.288.808.169	24.416.793.200	2.363.503.492.770
- Mua mới	-	520.601.279	-	-	520.601.279
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	3.122.613.271	-	-	3.122.613.271
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(18.140.699.571)	-	(72.090.909)	(18.212.790.480)
Số dư tại ngày 31/03/2020	31.231.883.435	2.278.068.522.945	15.288.808.169	24.344.702.291	2.348.933.916.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	6.800.912.984	1.715.635.975.406	12.807.060.721	21.075.731.170	1.756.319.680.281
- Khấu hao trong kỳ	332.933.046	45.073.998.215	249.978.336	760.226.704	46.417.136.301
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(6.527.470.355)	-	(60.209.252)	(6.587.679.607)
Số dư tại ngày 31/03/2020	7.133.846.030	1.754.182.503.266	13.057.039.057	21.775.748.622	1.796.149.136.975
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.430.970.451	576.930.032.560	2.481.747.448	3.341.062.030	607.183.812.489
Số dư tại ngày 31/03/2020	24.098.037.405	523.886.019.679	2.231.769.112	2.568.953.669	552.784.779.865

Tại ngày 31/03/2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.270.206.584.471 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 1.242.975.507.300 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
- Mua mới	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	81.193.195.363	81.193.195.363
- Khấu hao trong kỳ	-	2.712.650.945	2.712.650.945
Số dư tại ngày 31/03/2020	-	83.905.846.308	83.905.846.308
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.252.780.000	17.794.890.593	21.047.670.593
Số dư tại ngày 31/03/2020	3.252.780.000	15.082.239.648	18.335.019.648

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/03/2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 59.432.173.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 58.657.717.968 Đồng Việt Nam).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	13.687.179.359	28.761.139.418
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	3.219.463.614	32.470.242.779
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.122.613.271)	(44.403.414.687)
Chuyển sang chi phí trả trước	(920.523.074)	(3.140.788.151)
Số dư cuối kỳ	12.863.506.628	13.687.179.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	31/03/2020		01/01/2020	
	Gá gốc	Dự phòng	Gá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (sở hữu 50,1%)(**)	1.002.000.000	(73.975.337)	1.002.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng viễn thông VTVcab (sở hữu 100%)(***)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	148.685.588.788	(73.975.337)	148.685.588.788	-

(*) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA")

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet), hoạt động viễn thông khác, đại lý dịch vụ viễn thông, kinh doanh dịch vụ viễn thông, lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(**) Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab ("VTVcab Sport")

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây), dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(***) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-Inc")

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2020		01/01/2020	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (*)	111.275.000.000	(84.576.340.209)	111.275.000.000	(79.127.050.220)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%) (***)	8.203.340.000	(201.802.878)	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%) (****)	3.600.000.000	(407.327.345)	3.600.000.000	(248.295.883)
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%) (*****)	16.320.000.000	(6.906.608.890)	16.320.000.000	(5.825.193.683)
Cộng	157.398.340.000	(92.092.079.322)	157.398.340.000	(85.200.539.786)

(*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ.

Hoạt động kinh doanh chính của VTV- HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình, quảng cáo, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

(**) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(***) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền, hoạt động viễn thông có dây, quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

*(****) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)*

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

*(*****) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)*

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động thuận về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	2.466.942.292	2.928.168.496
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(119.211.146)	(461.226.204)
Số dư cuối kỳ	<u>2.347.731.146</u>	<u>2.466.942.292</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ ba	272.128.587.560	287.220.736.758
- Công ty CP điện ảnh truyền hình Nam	31.439.957.713	38.140.057.713
- Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt	19.954.698.188	20.285.795.415
- Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	26.315.196.024	29.286.100.715
- Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam	21.474.000.000	1.738.000.000
- Các nhà cung cấp khác	23.846.130.000	24.147.068.000
- Các nhà cung cấp khác	149.098.605.635	173.623.714.915
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	35.035.701.520	46.693.915.242
Cộng	<u>307.164.289.080</u>	<u>333.914.652.000</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) ngắn hạn		
Bên thứ 3 (*)	221.977.904.411	217.373.022.615
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	35.395.057.377	3.769.796.618
Cộng	<u>257.372.961.788</u>	<u>221.142.819.233</u>
b) dài hạn		
Bên thứ 3 (*)	5.531.086.615	6.357.683.405
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	<u>25.762.904.797</u>	<u>26.589.501.587</u>

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ 3	74.996.148.868	60.777.733.172
- Trích trước lãi vay	2.048.139.173	1.884.193.582
- Trích trước chi phí bản quyền	30.822.786.038	2.903.221.175
- Trích trước CP Quảng cáo	1.612.327.771	20.124.418.182
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	2.557.271.363	7.083.430.045
- Chi phí phải trả khác	37.955.624.523	28.782.470.188
Bên liên quan (thuyết minh 29)	6.308.696.389	560.736.075
- Trích trước chi phí bản quyền	57.909.094	14.477.275
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	6.138.537.297	-
- Chi phí phải trả khác	112.249.998	546.258.800
Cộng	<u>81.304.845.257</u>	<u>61.338.469.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn	6.603.861.074	7.180.485.923
Cộng	<u>6.603.861.074</u>	<u>7.180.485.923</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	77.959.933.225	80.966.708.023
Khác	12.033.349.117	13.121.105.529
Cộng	<u>89.993.282.342</u>	<u>94.087.813.552</u>
Bên liên quan (thuyết minh 29)	37.217.641.166	44.389.815.047
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
- Khoản đầu tư vào Smart Media	18.000.000.000	18.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.011.122.985	8.011.122.985
- Chênh lệch từ bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động	(2.659.200.000)	(2.659.200.000)
- Chi phí cổ phần hóa	(2.633.502.000)	(2.633.502.000)
- Tiền đã chuyển cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	(1.088.120.000)	(1.088.120.000)
Cộng	<u>146.841.224.493</u>	<u>158.107.929.584</u>

(*) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(**) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải trả dài hạn khác liên quan đến các khoản góp vốn của ĐVHT (*)		
<i>Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa</i>	<i>5.486.977.045</i>	<i>5.486.977.045</i>
<i>Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ</i>	<i>4.474.265.842</i>	<i>4.474.265.842</i>
<i>Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ</i>	<i>7.081.297.099</i>	<i>7.081.297.099</i>
<i>Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu</i>	<i>895.221.223</i>	<i>895.221.223</i>
Phải trả dài hạn khác		
<i>Công ty Cổ phần THC Sài Gòn</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
Cộng	<u>20.172.761.209</u>	<u>20.172.761.209</u>

(*) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.8(c)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

Mẫu số B 09a – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	31/03/2020
		Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	298.516.357.617	58.102.193.000	100.824.942.909	31.267.740.356	287.061.348.064
Vay ngân hàng (*)	298.036.357.617	58.102.193.000	100.704.942.909	31.147.740.356	286.581.348.064
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>97.739.367.926</i>	<i>14.041.362.500</i>	<i>51.723.604.694</i>	<i>1.618.000.000</i>	<i>61.675.125.732</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>70.862.010.478</i>	-	<i>17.479.005.702</i>	<i>10.822.507.577</i>	<i>64.205.512.353</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>51.796.179.349</i>	-	<i>12.241.642.045</i>	<i>4.148.527.819</i>	<i>43.703.065.123</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong</i>	-	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>22.002.725.000</i>	<i>44.060.830.500</i>	<i>3.460.000.000</i>	<i>3.460.000.000</i>	<i>66.063.555.500</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>55.636.074.864</i>	-	<i>15.800.690.468</i>	<i>11.098.704.960</i>	<i>50.934.089.356</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn khác	480.000.000	-	120.000.000	120.000.000	480.000.000
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>480.000.000</i>	-	<i>120.000.000</i>	<i>120.000.000</i>	<i>480.000.000</i>
b) Vay dài hạn	217.863.645.907	-	-	(31.267.740.356)	186.595.905.551
Vay ngân hàng (**)	217.723.645.907	-	-	(31.147.740.356)	186.575.905.551
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>21.065.817.764</i>	-	-	<i>(1.618.000.000)</i>	<i>19.447.817.764</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>39.222.725.391</i>	-	-	<i>(10.822.507.577)</i>	<i>28.400.217.814</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>30.878.021.342</i>	-	-	<i>(4.148.527.819)</i>	<i>26.729.493.523</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>20.741.087.640</i>	-	-	<i>(3.460.000.000)</i>	<i>17.281.087.640</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>105.815.993.770</i>	-	-	<i>(11.098.704.960)</i>	<i>94.717.288.810</i>
Vay dài hạn khác	140.000.000	-	-	(120.000.000)	20.000.000
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>140.000.000</i>	-	-	<i>(120.000.000)</i>	<i>20.000.000</i>

17 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

- (*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 03 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,8% đến 7,25% mỗi năm.
- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 03 năm 2020 có mức lãi suất từ 6,03% đến 9,9% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	107.822.975	96.627.975

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	96.627.975	4.133.031.499
Các khoản điều chỉnh tăng	12.685.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.490.000)	(4.036.403.524)
Số dư cuối kỳ	<u>107.822.975</u>	<u>96.627.975</u>

19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/03/2020 Cổ phiếu phổ thông	01/01/2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020		01/01/2020	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ đông khác	664.800	1,45%	664.800	1,45%
Tổng	<u>45.745.876</u>	<u>100%</u>	<u>45.745.876</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	457.458.760.000	30.078.175.087	487.536.935.087
Lợi nhuận trong kỳ	-	70.959.386.734	70.959.386.734
Tại ngày 01/01/2020	457.458.760.000	101.037.561.821	558.496.321.821
Lợi nhuận trong kỳ	-	22.167.388.672	22.167.388.672
Tại ngày 31/03/2020	457.458.760.000	123.204.950.493	580.663.710.493

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Doanh thu bán hàng	298.712.521	832.789.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.629.920.268	540.768.552.503
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	31.938.549.834	32.529.808.328
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(115.041.587.680)	(96.307.243.362)
Cộng	495.825.594.943	477.823.906.588
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.825.594.943	477.823.906.588

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	255.067.313	662.041.523
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	361.064.037.853	340.923.769.619
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	27.683.761.206	28.783.301.687
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(16.270.535.663)	(20.108.415.815)
Cộng	372.732.330.709	350.260.697.014

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	45.956.462	36.484.851
Lãi tiền gửi	13.031.356	20.937.488
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	367.234	-
Cộng	59.355.052	57.422.339

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Lãi tiền vay	11.218.226.206	16.425.475.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.435.056	1.473.900
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	6.965.514.873	-
Chi phí tài chính khác	222.722.519	157.151.829
Cộng	18.413.898.654	16.584.101.092

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Chi phí quảng cáo	21.187.303.291	28.911.142.334
Chi phí nhân viên	9.502.452.871	7.132.719.755
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(214.367.835)	(330.997.559)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.860.455.929	2.564.587.566
Khác	210.682.473	1.434.820.229
Cộng	35.546.526.729	39.712.272.325

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Chi phí nhân viên	20.859.140.323	14.255.904.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.694.661.531	3.234.473.995
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.700.130.818	17.546.241.406
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	4.078.872.772	2.506.404.956
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.777.902.293	4.870.773.095
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(2.752.261.531)	(4.426.854.919)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (văn phòng,	7.678.536.663	7.744.723.405
Khác	4.328.810.882	5.513.936.838
Cộng	59.310.129.826	59.189.939.265

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.631.706.693	11.967.058.365
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.526.341.338	2.393.411.673
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.191.292)	(7.296.970)
Chi phí không được khấu trừ	(52.832.024)	-
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(119.211.146)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.345.106.875	2.386.114.703
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	119.211.146	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	119.211.146	0

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Chi phí nguyên vật liệu	30.390.734.469	30.676.869.181
Chi phí khấu hao tài sản	49.129.787.246	57.722.989.019
Chi phí nhân viên	69.692.450.470	46.749.034.725
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	172.788.347.957	138.574.977.317
Chi phí quảng cáo	22.140.661.359	28.920.967.934
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	4.722.865.981	2.506.404.956
Chi phí phân chia liên quan đến hợp đồng BCC	8.446.596.177	3.917.033.394
Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	55.955.537.255	80.851.600.429
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.777.902.293	4.870.773.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.393.066.344	38.782.920.747
Chi phí khác	6.206.701.638	7.645.001.732
Cộng	467.588.987.264	449.162.908.604

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV – Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	816.025.546	145.909.092
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	235.236.735	440.825.791
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	655.701.932	2.228.824.999
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	43.302.622.363	32.916.784.370
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.973.296.007	2.890.613.079
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	22.727.273
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVcab	46.363.638	-
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	278.088.766	-
Công ty Cổ phần SCTV nội dung số Cộng	48.307.334.987	38.645.684.604
Mua hàng hóa dịch vụ	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	1.963.999.999	1.204.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	6.536.392.491	7.387.043.606
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	551.207.438	16.042.720.508
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	1.155.251.622	19.720.773.974
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	8.630.765.911	8.704.156.135
Công ty CP phát triển thể thao VTVcab	-	2.073.000.000
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	55.897.578.610	32.383.051.057
Công ty CP VTVcab Nam Định	434.677.158	272.704.500
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	2.435.072.727	2.435.072.730
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVcab	20.360.078.010	-
Cộng	97.965.023.966	90.223.067.965

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Cổ tức được chia		
Công ty CP VTVcab Nam Định	45.956.462	36.484.851
Cộng	45.956.462	36.484.851
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.161.451.775	576.000.000
Lương và thù lao HĐQT	275.255.534	129.600.000
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	293.155.947	68.160.000
Cộng	1.729.863.255	773.760.000
Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Phải trả Đài truyền hình Việt Nam		-
Thực trả trong kỳ	(1.600.000.000)	(10.000.000.000)
Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh		
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(17.725.048.788)	(6.483.432.891)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí chia đi		67.821.248

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	66.885.001	66.885.001
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	852.559.583	
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	8.541.476.620	8.282.716.210
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	305.897.641	-
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	2.628.900	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.849.441.123	886.789.368
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	338.901.970	757.756.863
Công ty cổ phần SCTV Nội dung số	30.629.179	30.629.179
Cộng	<u>11.988.420.017</u>	<u>10.024.776.621</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	17.497.135.000	17.683.994.475
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.368.593.207	1.245.954.342
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	477.817.275	477.817.275
Cộng	<u>22.566.045.482</u>	<u>22.630.266.092</u>

Phải trả người bán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	20.062.091.138	29.256.550.371
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	10.226.438.375	4.927.167.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	2.031.687.739	7.703.833.946
Công ty CP phát triển thể thao VTVcab	1.881.330.000	4.263.270.000
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	-	325.596.645
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	834.154.268	217.497.280
Cộng	<u>35.035.701.520</u>	<u>46.693.915.242</u>

Trả trước người bán

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	378.217.000	558.694.400
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	720.133.333	-
Cộng	<u>1.098.350.333</u>	<u>558.694.400</u>

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản phải trả khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đài Truyền hình Việt Nam	23.513.317.229	25.113.317.229
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	841.426.425	2.137.709.151
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	979.347.378	6.002.784.667
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	10.009.484	8.504.000
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	746.040.650	-
Cộng	<u>37.217.641.166</u>	<u>44.389.815.047</u>

Nhận trước từ người mua-ngắn hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	34.517.364.330	3.030.303.030
Công ty CP VTVcab Nam Định	862.491.911	693.890.179
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	15.201.136	45.603.409
Cộng	<u>35.395.057.377</u>	<u>3.769.796.618</u>

Nhận trước từ người mua-dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	<u>20.231.818.182</u>	<u>20.231.818.182</u>

Chi phí phải trả

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	57.909.094	14.477.275
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	112.249.998	-
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	2.167.719.068	-
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	3.970.818.229	546.258.800
Cộng	<u>6.308.696.389</u>	<u>560.736.075</u>

30. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 04 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật